Lingard

Thành viên gia đình bằng tiếng Đức

Từ vựng tiếng Đức về các thành viên trong gia đình, từ bố mẹ, con cái đến ông bà, anh chị em họ và họ hàng bên vợ, bên chồng, kèm phát âm, bản dịch và ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/family-in-german

Tiếng Đức · Gia đình · 72

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**die Familie** [diː faˈmiːliə̯] Meine **Familie** ist groß.	**gia đình** **Gia đình** tôi đông người.	☐☐☐
2	**die Eltern** [diː ˈɛltɐn] Meine **Eltern** wohnen in Köln.	**bố mẹ, cha mẹ** **Bố mẹ** tôi sống ở Köln.	☐☐☐
3	**die Mutter** [diː ˈmʊtɐ] Meine **Mutter** kocht sehr gut.	**mẹ** **Mẹ** tôi nấu ăn rất ngon.	☐☐☐
4	**der Vater** [deːɐ̯ ˈfaːtɐ] Mein **Vater** arbeitet in einer Bank.	**cha, bố** **Bố** tôi làm việc ở ngân hàng.	☐☐☐
5	**das Kind** [das kɪnt] Wir haben zwei **Kinder**.	**con, trẻ em** Chúng tôi có hai **đứa con**.	☐☐☐
6	**der Sohn** [deːɐ̯ zoːn] Er hat einen **Sohn** und eine Tochter.	**con trai** Anh ấy có một **con trai** và một con gái.	☐☐☐
7	**die Tochter** [diː ˈtɔxtɐ] Sie hat eine **Tochter** und einen Sohn.	**con gái** Cô ấy có một **con gái** và một con trai.	☐☐☐
8	**die Geschwister** [diː gəˈʃvɪstɐ] Hast du **Geschwister**?	**anh chị em** Bạn có **anh chị em** không?	☐☐☐
9	**der Bruder** [deːɐ̯ ˈbʁuːdɐ] Mein **Bruder** ist jünger als ich.	**anh trai, em trai** **Em trai** tôi nhỏ tuổi hơn tôi.	☐☐☐
10	**die Schwester** [diː ˈʃvɛstɐ] Meine **Schwester** ist älter als ich.	**chị gái, em gái** **Chị gái** tôi lớn tuổi hơn tôi.	☐☐☐
11	**das Baby** [das ˈbeːbi] Das **Baby** schläft.	**em bé** **Em bé** đang ngủ.	☐☐☐
12	**die Großeltern** [diː ˈgʁoːsˌʔɛltɐn] Am Sonntag besuchen wir die **Großeltern**.	**ông bà** Chủ nhật chúng tôi đến thăm **ông bà**.	☐☐☐
13	**die Großmutter** [diː ˈgʁoːsˌmʊtɐ] Meine **Großmutter** ist achtzig Jahre alt.	**bà** **Bà** tôi đã tám mươi tuổi.	☐☐☐
14	**der Großvater** [deːɐ̯ ˈgʁoːsˌfaːtɐ] Mein **Großvater** erzählt gern Geschichten.	**ông** **Ông** tôi thích kể chuyện.	☐☐☐
15	**der Enkel** [deːɐ̯ ˈɛŋkl̩] Mein **Enkel** ist ein kleiner Junge.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi là một cậu bé.	☐☐☐
16	**die Enkelin** [diː ˈɛŋkəlɪn] Meine **Enkelin** heißt Anna.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi tên là Anna.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**der Mann** [deːɐ̯ man] Mein **Mann** heißt Peter.	**chồng, đàn ông** **Chồng** tôi tên là Peter.	☐☐☐
18	**die Frau** [diː fʁaʊ̯] Seine **Frau** ist Lehrerin.	**vợ, phụ nữ** **Vợ** anh ấy là giáo viên.	☐☐☐
19	**verheiratet** [fɛɐ̯ˈhaɪ̯ʁaːtət] Meine Eltern sind seit dreißig Jahren **verheiratet**.	**đã kết hôn** Bố mẹ tôi đã **kết hôn** được ba mươi năm.	☐☐☐
20	**der Onkel** [deːɐ̯ ˈɔŋkl̩] Mein **Onkel** wohnt in Hamburg.	**chú, bác, cậu** **Chú** tôi sống ở Hamburg.	☐☐☐
21	**die Tante** [diː ˈtantə] Meine **Tante** ist sehr nett.	**cô, dì** **Dì** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
22	**der Cousin** [deːɐ̯ kuˈzɛ̃ː] Mein **Cousin** wohnt in Amerika.	**anh em họ** **Anh họ** tôi sống ở Mỹ.	☐☐☐
23	**der Neffe** [deːɐ̯ ˈnɛfə] Mein **Neffe** besucht uns nächste Woche.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi sẽ đến thăm chúng tôi vào tuần tới.	☐☐☐
24	**die Nichte** [diː ˈnɪçtə] Meine **Nichte** hat blonde Haare.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi có mái tóc vàng.	☐☐☐
25	**die Stiefmutter** [diː ˈʃtiːfˌmʊtɐ] Seine **Stiefmutter** ist sehr streng.	**mẹ kế** **Mẹ kế** của anh ấy rất nghiêm khắc.	☐☐☐
26	**der Stiefsohn** [deːɐ̯ ˈʃtiːfˌzoːn] Sein **Stiefsohn** geht noch zur Schule.	**con trai riêng** **Con trai riêng** của anh ấy vẫn còn đi học.	☐☐☐
27	**die Stieftochter** [diː ˈʃtiːfˌtɔxtɐ] Sie hat eine **Stieftochter**.	**con gái riêng** Cô ấy có một **con gái riêng**.	☐☐☐
28	**der Elternteil** [deːɐ̯ ˈɛltɐnˌtaɪ̯l] Ein **Elternteil** muss den Antrag unterschreiben.	**cha hoặc mẹ, phụ huynh** Một **phụ huynh** phải ký vào đơn.	☐☐☐
29	**die Mama** [diː ˈmama] **Mama**, ich habe Hunger!	**mẹ, má (thân mật)** **Mẹ** ơi, con đói!	☐☐☐
30	**der Papa** [deːɐ̯ ˈpapa] **Papa**, kannst du mir helfen?	**bố, ba (thân mật)** **Bố** ơi, bố giúp con được không?	☐☐☐
31	**das Einzelkind** [das ˈaɪ̯ntsl̩ˌkɪnt] Ich habe keine Geschwister, ich bin ein **Einzelkind**.	**con một** Tôi không có anh chị em, tôi là **con một**.	☐☐☐
32	**der Zwilling** [deːɐ̯ ˈtsvɪlɪŋ] Er hat einen **Zwilling**.	**anh em sinh đôi, chị em sinh đôi** Anh ấy có một **anh em sinh đôi**.	☐☐☐
33	**das Kleinkind** [das ˈklaɪ̯nˌkɪnt] Das **Kleinkind** lernt gerade laufen.	**trẻ nhỏ, trẻ mới biết đi** **Đứa trẻ nhỏ** đang tập đi.	☐☐☐
34	**die Oma** [diː ˈoːma] **Oma**, kannst du mir ein Lied singen?	**bà (thân mật)** **Bà** ơi, bà hát cho cháu nghe một bài được không?	☐☐☐
35	**der Opa** [deːɐ̯ ˈoːpa] **Opa**, erzähl mir noch eine Geschichte!	**ông (thân mật)** **Ông** ơi, kể cho cháu một câu chuyện nữa đi!	☐☐☐
36	**die Urgroßmutter** [diː ˈuːɐ̯gʁoːsˌmʊtɐ] Meine **Urgroßmutter** ist fast hundert Jahre alt geworden.	**bà cố** **Bà cố** của tôi sống đến gần một trăm tuổi.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**das Enkelkind** [das ˈɛŋkəlˌkɪnt] Sie hat schon fünf **Enkelkinder**.	**cháu (nội, ngoại)** Bà ấy đã có năm đứa **cháu**.	☐☐☐
38	**der Verwandte** [deːɐ̯ fɛɐ̯ˈvantə] Er ist ein naher **Verwandter** von mir.	**người thân, họ hàng** Anh ấy là **người thân** gần của tôi.	☐☐☐
39	**die Verwandtschaft** [diː fɛɐ̯ˈvantʃaft] Zu Weihnachten kommt die ganze **Verwandtschaft**.	**họ hàng** Vào dịp Giáng sinh, cả **họ hàng** đều đến.	☐☐☐
40	**der Partner** [deːɐ̯ ˈpaʁtnɐ] Das ist mein **Partner** Thomas.	**bạn đời, người yêu** Đây là **người yêu** tôi, Thomas.	☐☐☐
41	**der Freund** [deːɐ̯ fʁɔɪ̯nt] Sie wohnt mit ihrem **Freund** zusammen.	**bạn trai, bạn** Cô ấy sống cùng **bạn trai**.	☐☐☐
42	**der Lebensgefährte** [deːɐ̯ ˈleːbn̩sgəˌfɛːɐ̯tə] Sie lebt seit zehn Jahren mit ihrem **Lebensgefährten** zusammen.	**người bạn đời** Cô ấy đã sống cùng **người bạn đời** của mình mười năm.	☐☐☐
43	**die Verlobung** [diː fɛɐ̯ˈloːbʊŋ] Die **Verlobung** haben sie im Familienkreis gefeiert.	**lễ đính hôn** Họ đã tổ chức **lễ đính hôn** trong vòng gia đình.	☐☐☐
44	**die Verlobte** [diː fɛɐ̯ˈloːptə] Seine **Verlobte** trägt einen schönen Ring.	**vị hôn thê** **Vị hôn thê** của anh ấy đeo một chiếc nhẫn đẹp.	☐☐☐
45	**heiraten** [ˈhaɪ̯ʁaːtn̩] Sie wollen nächstes Jahr **heiraten**.	**kết hôn, cưới** Họ muốn **kết hôn** vào năm sau.	☐☐☐
46	**die Hochzeit** [diː ˈhɔxtsaɪ̯t] Die **Hochzeit** war wunderschön.	**đám cưới, lễ cưới** **Đám cưới** thật tuyệt vời.	☐☐☐
47	**das Standesamt** [das ˈʃtandəsˌʔamt] Sie haben auf dem **Standesamt** geheiratet.	**phòng đăng ký hộ tịch** Họ đã làm lễ cưới tại **phòng đăng ký hộ tịch**.	☐☐☐
48	**die Trauung** [diː ˈtʁaʊ̯ʊŋ] Die **Trauung** findet in der alten Dorfkirche statt.	**lễ thành hôn** **Lễ thành hôn** được tổ chức tại nhà thờ cổ trong làng.	☐☐☐
49	**die Braut** [diː bʁaʊ̯t] Die **Braut** trug ein weißes Kleid.	**cô dâu** **Cô dâu** mặc một chiếc váy trắng.	☐☐☐
50	**der Bräutigam** [deːɐ̯ ˈbʁɔɪ̯tɪgam] Der **Bräutigam** war sehr nervös.	**chú rể** **Chú rể** rất hồi hộp.	☐☐☐
51	**das Brautpaar** [das ˈbʁaʊ̯tˌpaːɐ̯] Das **Brautpaar** tanzt den ersten Tanz.	**cô dâu chú rể** **Cô dâu chú rể** nhảy điệu nhảy đầu tiên.	☐☐☐
52	**der Trauzeuge** [deːɐ̯ ˈtʁaʊ̯ˌtsɔɪ̯gə] Mein Bruder war mein **Trauzeuge**.	**phù rể, người làm chứng đám cưới** Anh trai tôi là **phù rể** của tôi.	☐☐☐
53	**die Flitterwochen** [diː ˈflɪtɐˌvɔxn̩] Die **Flitterwochen** haben sie in Italien verbracht.	**tuần trăng mật** Họ đã hưởng **tuần trăng mật** ở Ý.	☐☐☐
54	**die Ehe** [diː ˈeːə] Ihre **Ehe** ist sehr glücklich.	**hôn nhân** Cuộc **hôn nhân** của họ rất hạnh phúc.	☐☐☐
55	**der Ehemann** [deːɐ̯ ˈeːəˌman] Ihr **Ehemann** ist Künstler.	**chồng** **Chồng** cô ấy là nghệ sĩ.	☐☐☐
56	**der Ehepartner** [deːɐ̯ ˈeːəˌpaʁtnɐ] Der **Ehepartner** muss auch unterschreiben.	**vợ hoặc chồng, người phối ngẫu** **Người phối ngẫu** cũng phải ký.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
57	**die Schwiegermutter** [di: ˈʃviːgɐˌmʊtɐ] Meine **Schwiegermutter** ist eine tolle Frau.	**mẹ chồng, mẹ vợ** **Mẹ chồng** tôi là một người phụ nữ tuyệt vời.	☐☐☐
58	**der Schwiegervater** [deːɐ̯ ˈʃviːgɐˌfaːtɐ] Mein **Schwiegervater** hilft uns beim Umzug.	**bố chồng, bố vợ** **Bố vợ** tôi giúp chúng tôi chuyển nhà.	☐☐☐
59	**der Schwiegersohn** [deːɐ̯ ˈʃviːgɐˌzoːn] Ihr **Schwiegersohn** ist Ingenieur.	**con rể** **Con rể** bà ấy là kỹ sư.	☐☐☐
60	**die Schwiegertochter** [diː ˈʃviːgɐˌtɔxtɐ] Die **Schwiegertochter** ist sehr nett.	**con dâu** **Con dâu** rất dễ mến.	☐☐☐
61	**der Schwager** [deːɐ̯ ˈʃvaːgɐ] Mein **Schwager** ist ein guter Freund.	**anh rể, em rể, anh vợ, em chồng** **Anh rể** tôi là một người bạn tốt.	☐☐☐
62	**die Schwägerin** [diː ˈʃvɛːgəʁɪn] Ich treffe meine **Schwägerin** oft.	**chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ** Tôi hay gặp **chị dâu**.	☐☐☐
63	**ledig** [ˈleːdɪç] Mein Bruder ist noch **ledig**.	**độc thân** Anh trai tôi vẫn còn **độc thân**.	☐☐☐
64	**geschieden** [gəˈʃiːdn̩] Seine Eltern sind **geschieden**.	**đã ly hôn** Bố mẹ anh ấy đã **ly hôn**.	☐☐☐
65	**verwitwet** [fɛɐ̯ˈvɪtvət] Meine Oma ist seit zwei Jahren **verwitwet**.	**góa (vợ, chồng)** Bà tôi **góa chồng** đã hai năm.	☐☐☐
66	**die Trennung** [diː ˈtʁɛnʊŋ] Nach der **Trennung** zog er aus.	**sự chia tay, sự ly thân** Sau khi **chia tay**, anh ấy dọn ra ngoài.	☐☐☐
67	**die Scheidung** [diː ˈʃaɪ̯dʊŋ] Die **Scheidung** war sehr schmerzhaft.	**sự ly hôn** Việc **ly hôn** rất đau đớn.	☐☐☐
68	**die Witwe** [diː ˈvɪtvə] Die **Witwe** trägt ein schwarzes Kleid.	**góa phụ** **Người góa phụ** mặc một chiếc váy đen.	☐☐☐
69	**die Patchworkfamilie** [diː ˈpɛtʃwœːɐ̯kfaˌmiːliə] Wir sind eine **Patchworkfamilie** mit fünf Kindern.	**gia đình ghép** Chúng tôi là một **gia đình ghép** với năm đứa con.	☐☐☐
70	**der Stiefvater** [deːɐ̯ ˈʃtiːfˌfaːtɐ] Mein **Stiefvater** ist sehr streng.	**cha dượng** **Cha dượng** tôi rất nghiêm khắc.	☐☐☐
71	**der Stiefbruder** [deːɐ̯ ˈʃtiːfˌbʁuːdɐ] Ich habe einen **Stiefbruder**.	**anh em trai kế** Tôi có một **anh trai kế**.	☐☐☐
72	**die Stiefschwester** [diː ˈʃtiːfˌʃvɛstɐ] Ich habe eine **Stiefschwester**.	**chị em gái kế** Tôi có một **chị gái kế**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Gia đình · 72

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

anh em trai kế _____ 71

tuần trăng mật _____ 53

cháu (nội, ngoại) _____ 37

chị gái, em gái _____ 10

chị em gái kế _____ 72

anh em sinh đôi, chị em sinh đôi _____ 32

ông bà _____ 12

cháu trai _____ 23

góa (vợ, chồng) _____ 65

con trai riêng _____ 26

cháu gái _____ 24

vợ hoặc chồng, người phối ngẫu _____ 56

mẹ kế _____ 25

ông (thân mật) _____ 35

bố chồng, bố vợ _____ 58

bạn đời, người yêu _____ 40

phòng đăng ký hộ tịch _____ 47

bố, ba (thân mật) _____ 30

cháu gái _____ 16

họ hàng _____ 39

sự ly hôn _____ 67

gia đình ghép _____ 69

hôn nhân _____ 54

cha hoặc mẹ, phụ huynh _____ 28

bà (thân mật) _____ 34

anh em họ _____ 22

cô dâu _____ 49

lễ thành hôn _____ 48

con dâu _____ 60

bạn trai, bạn _____ 41

người thân, họ hàng _____ 38

chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ _____ 62

kết hôn, cưới _____ 45

ông _____ 14

em bé _____ 11

con gái _____ 7

cô, dì _____ 21

mẹ chồng, mẹ vợ _____ 57

cha, bố _____ 4

bà cố _____ 36

cô dâu chú rể _____ 51

con trai _____ 6

bà _____ 13

anh chị em _____ 8

chồng _____ 55

vị hôn thê _____ 44

con gái riêng _____ 27

chú, bác, cậu _____ 20

cháu trai _____ 15

góa phụ _____ 68

mẹ, má (thân mật) _____ 29

đám cưới, lễ cưới _____ 46

con rể _____ 59

đã ly hôn _____ 64

con một _____ 31

con, trẻ em _____ 5

vợ, phụ nữ _____ 18

phù rể, người làm chứng đám cưới _____ 52

sự chia tay, sự ly thân _____ 66

mẹ _____ 3

anh trai, em trai _____ 9

chồng, đàn ông _____ 17

chú rể _____ 50

độc thân _____ 63

trẻ nhỏ, trẻ mới biết đi _____ 33

người bạn đời _____ 42

gia đình _____ 1

cha dượng _____ 70

anh rể, em rể, anh vợ, em chồng _____ 61

đã kết hôn _____ 19

lễ đính hôn _____ 43

bố mẹ, cha mẹ _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**